

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 1 đến câu 5.

上星期天我跟一位几年没见面的中国朋友约好，下午晚饭前准时在家等我，正要出门，有人找我打听事，耽误了很长时间，我不能按时到达，很过意不去。见了面，我直说：“对不起！对不起！让你久等了。”中国朋友连声说：“没什么，没什么。”谈话时，我觉得他一点儿也没变，他也说我还是老样子。吃晚饭时，我看摆了一桌子菜，看样子，菜的味道很不错，我说他真行，还会做菜，你猜他说什么？他说：“我哪有这两下子，都是我妻子做的。”他妻子站在旁边只是说：“菜不好，多吃点儿。”后来我们三人共同举杯，为我们的友谊干杯。

Câu 1: “我们”的约会是在什么时候的？

- | | |
|-----------------|----------|
| A. 在吃饭以前 | B. 下午五点 |
| C. 只是约好见面，没有约时间 | D. 吃过了晚饭 |

Câu 2: 为什么“我”不能按时到达？

- | | |
|--------------|-----------|
| A. “我”忘记了时间 | B. 没找到地方 |
| C. 有人找“我”打听事 | D. 没有什么原因 |

Câu 3: “还是老样子”是什么意思？

- | | |
|-----------------|-----------------|
| A. 虽然有变化，但是变化不大 | B. 变得跟以前完全不一样 |
| C. 跟以前一样，没有变化 | D. 以前穿什么，现在还穿什么 |

Câu 4: “看样子，菜的味道不错”的意思是：

- | | |
|----------------|----------------|
| A. 一看就知道不好吃 | B. 吃了以后，觉得味道不好 |
| C. 尝了以后，说菜做得很好 | D. 一看就知道很好吃 |

Câu 5: 根据短文的内容，做饭的人是谁？

- | | |
|--------------|-----------|
| A. “我”朋友和他妻子 | B. “我”和朋友 |
| C. “我”朋友的妻子 | D. “我”朋友 |

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 6: 我希望能找到一个满意的职业。

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 职员 | B. 学校 | C. 工作 | D. 任务 |
|-------|-------|-------|-------|

Câu 7: 大学生们对将来充满了信心。

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 目前 | B. 未来 | C. 后来 | D. 过去 |
|-------|-------|-------|-------|

Câu 8: 先生，您讲得这么快，我怎么能听懂呢？

- | | | | |
|------------|--------|---------|-----------|
| A. 怎么办才能听懂 | B. 听不懂 | C. 完全听懂 | D. 听得懂听不懂 |
|------------|--------|---------|-----------|

Câu 9: 今天我犯了错误，被妈妈说了一顿。

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| A. 批评 | B. 说话 | C. 笑话 | D. 解释 |
|-------|-------|-------|-------|

Câu 10: 人们都说下龙湾是“海上桂林”，今天去了，觉得这句话说得一点儿也没错。

- A. 很早就说了 B. 说得不怎么样 C. 说得很正确 D. 说得很好听

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 11: 为了保护眼睛，请同学们不要躺_____看书。

- A. 的 B. 过 C. 着 D. 得

Câu 12: 这个办法_____省钱，_____还省时间。

- A. 一……就…… B. 只有……才……
C. 不……不…… D. 不但……而且……

Câu 13: 每年夏天这个时候，学中文的优秀高中生_____去参加中学汉语桥比赛。

- A. 都 B. 再 C. 正 D. 已

Câu 14: _____遇到什么困难，_____改变不了我学习汉语的决心。

- A. 即使……也…… B. 无论……也……
C. 没有……没有…… D. 既然……就……

Câu 15: 我觉得，有时候骑车_____坐车还快。

- A. 比 B. 如 C. 跟 D. 和

Câu 16: 昨天晚上的球赛_____极了。

- A. 很清楚 B. 精彩 C. 很精神 D. 颜色

Câu 17: 北京大学在清华大学的西边，它后边_____圆明园。

- A. 有 B. 是 C. 在 D. 放

Câu 18: 我们_____了父母到中国来学习汉语。

- A. 告别 B. 再见 C. 分手 D. 告诉

Câu 19: _____英文以外，高中学校_____教中文、法文、德文、日文、俄文等外语。

- A. 又……又…… B. 连……都……
C. 除了……还…… D. 一边……一边……

Câu 20: 你去食堂的时候，_____替我买一个面包。

- A. 顺便 B. 一般 C. 一直 D. 总是

Câu 21: 各位家长都努力_____自己的孩子培养成有用的人才。

- A. 叫 B. 令 C. 把 D. 使

Câu 22: 爬到山顶，我们都累坏了，_____大家心里充满了自豪感。

- A. 为了 B. 可 C. 却 D. 于是

Câu 23: _____没有那么多热心人的帮助，就不会有今天的我。

- A. 如果 B. 虽然 C. 因为 D. 尽管

Câu 24: 祝贺你顺利_____考上了大学。

- A. 得 B. 了 C. 着 D. 地

Câu 25: 天气这么凉快，与其呆在家里，倒_____出去走走。

- A. 不如 B. 应该 C. 需要 D. 也要

Câu 26: 你瞧，小宝宝这_____手又白又嫩，真可爱！

- A. 双 B. 对 C. 二 D. 两

Câu 27: 考察队找了半个月_____找到那个地方。

- A. 就 B. 还 C. 才 D. 更

Câu 28: 大家都知道，锻炼身体_____一个人的健康有很大的作用。

- A. 对 B. 关于 C. 为 D. 使

Câu 29: 我表哥的新家离公司有五公里_____。

- A. 中间 B. 来回 C. 前后 D. 左右

Câu 30: 咱们的基础教育有_____的优点，日本的基础教育也有它的优点。

- A. 你们 B. 他们 C. 它们 D. 咱们

Câu 31: 现在，河内一般每个家庭都有_____辆摩托车。

- A. 二 B. 两 C. 倆 D. 两个

Câu 32: 你的护照在这儿，你朋友的_____？

- A. 吧 B. 呢 C. 啊 D. 吗

Câu 33: 我_____不想教你，_____我自己也没弄明白。

- A. 虽然……但是…… B. 不仅……还……
C. 首先……然后…… D. 不是……而是……

Câu 34: 跑步是玛丽最喜欢的运动_____。

- A. 之间 B. 之一 C. 之二 D. 其中

Câu 35: 她在我们班年龄最_____, 我们都很尊敬她。

- A. 深 B. 大 C. 多 D. 老

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong mỗi câu sau.

Câu 36: A. 我一起可以跟你进城买东西

B. 我可以跟你进城买东西一起

C. 我可以跟你进城一起买东西

D. 我可以跟你一起进城买东西

Câu 37: A. 看见张大夫，我急忙跑下楼来

B. 看见张大夫，我急忙下来楼跑

C. 看见张大夫，我急忙跑下来楼

D. 看见张大夫，我急忙跑楼下来

Câu 38: A. 你请把这个好消息班主任告诉

B. 请你这个好消息把告诉班主任

C. 你把这个好消息请告诉班主任

D. 请你把这个好消息告诉班主任

Câu 39: A. 小玲玲就下课了回家

B. 小玲玲下了课就回家

C. 小玲玲下课了就回家

D. 小玲玲就下课回了家

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 40: Phiên âm đúng của từ 新闻 là: _____ īnwén.

- A. j B. d C. x D. q

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 美观 là: _____.

- A. měiguàn B. měiguǎn C. měiguān D. měiguan

Câu 42: Phiên âm đúng của từ 帮助 là: bāng_____ù.

- A. z B. sh C. ch D. zh

Câu 43: Phiên âm đúng của từ 坚决 là: j_____jué.

- A. iāng B. īn C. īn D. iān

Câu 44: Phiên âm đúng của từ 团体 là: t_____tǐ.

- A. áng B. án C. uáng D. uán

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 45: 作为一个学生，应该努力学习。

- A.名词 B.助词 C.副词 D.动词

Câu 46: 欢迎您来越南旅行，我会给您当翻译的。

- A.形容词 B.动词 C.连词 D.介词

Tù 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 47: 小张A来几天B就C收到D十几封信。 (刚)

Câu 48: 前天奶奶A从家乡带来B了C橘子、苹果、香蕉D，根本就吃不完。 (什么的)

Câu 49: A上课前先预习 B新课 C，这对掌握新知识非常有益D。 (一会儿)

Câu 50: A小王打电话说他B毕业后C在南方D工作。 (仍然)

----- HẾT -----